KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (S99)

CTCP SCI

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**-5.9%**	**-**

DT thuần
2024
1,403
tỷ VNĐ
YoY: ▼220| -13.6%

LN thuần
2024
-19.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼111| -121%

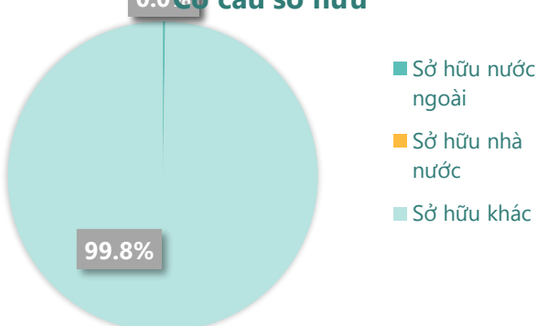
LN sau thuế
2024
43.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼64.1| -59.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

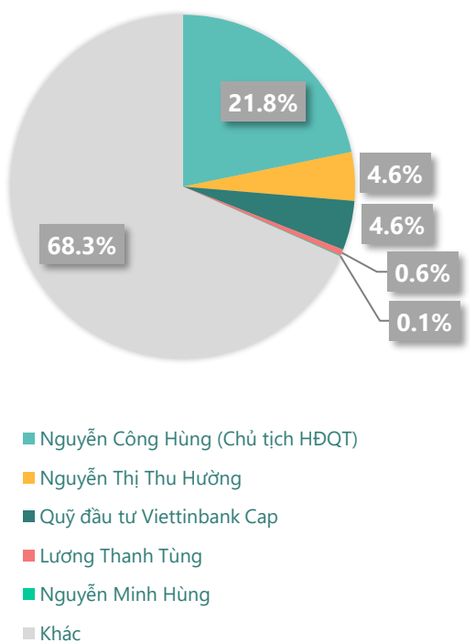
ROE
2024
2.5%
YoY: +/-▼ 3.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 12,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	793
Số lượng CPLH (CP)	99,134,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	218,090
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.22
EPS	340
P/E	23.6

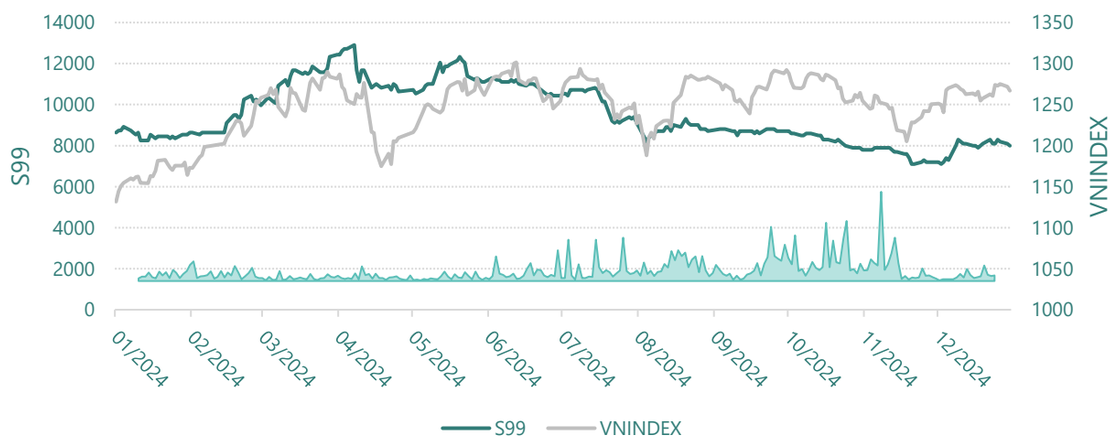
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



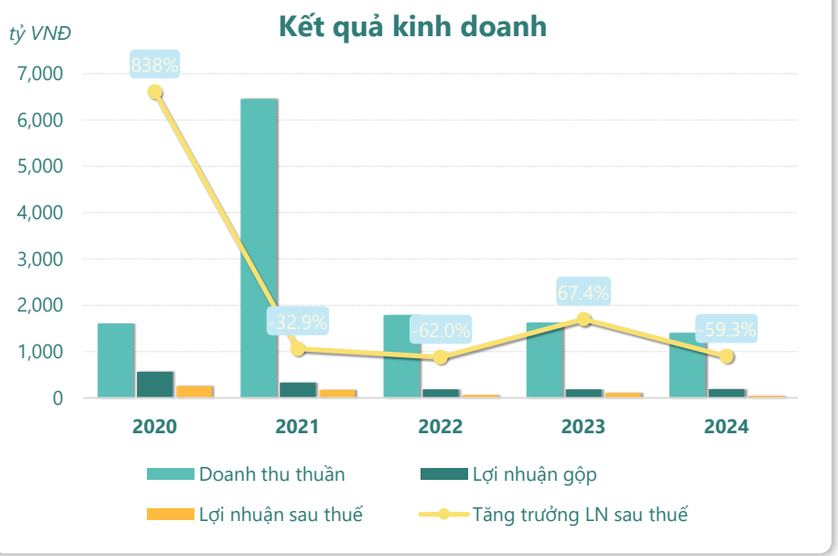
Lịch sử giá

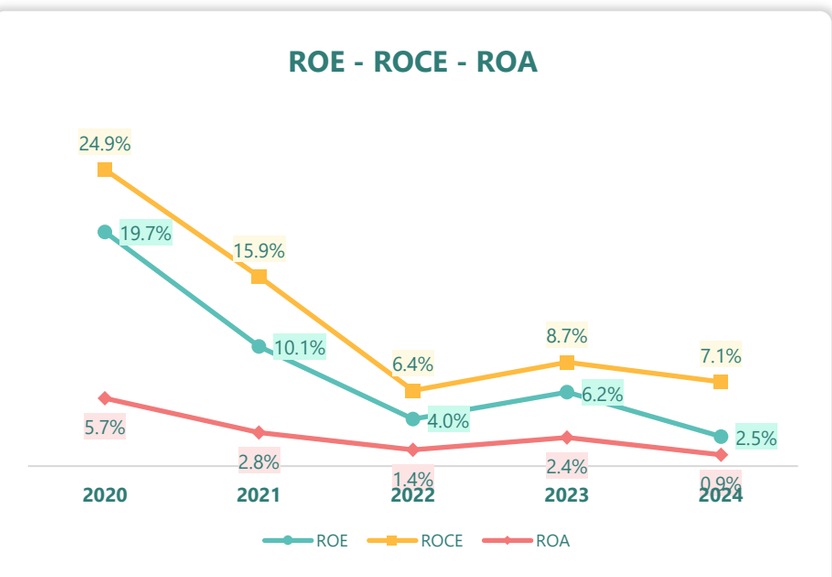


Kết quả kinh doanh **S99** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.6%** chỉ còn **1,403** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.3%** chỉ còn **43.91** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.48%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

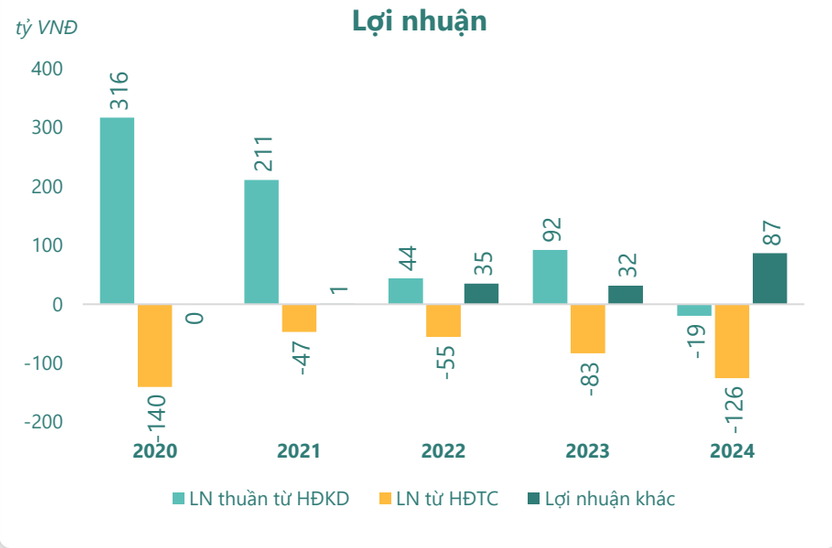


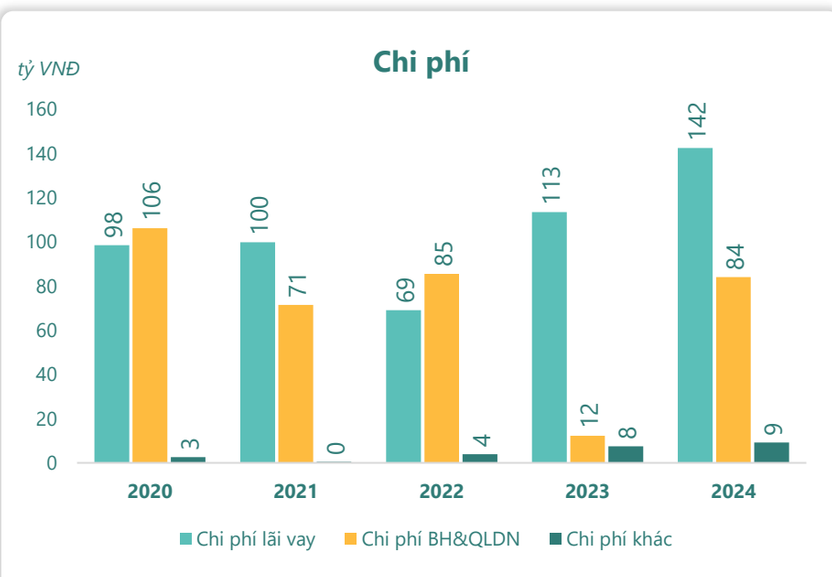


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **S99** năm **2024 giảm đi 111.3** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 19.45 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

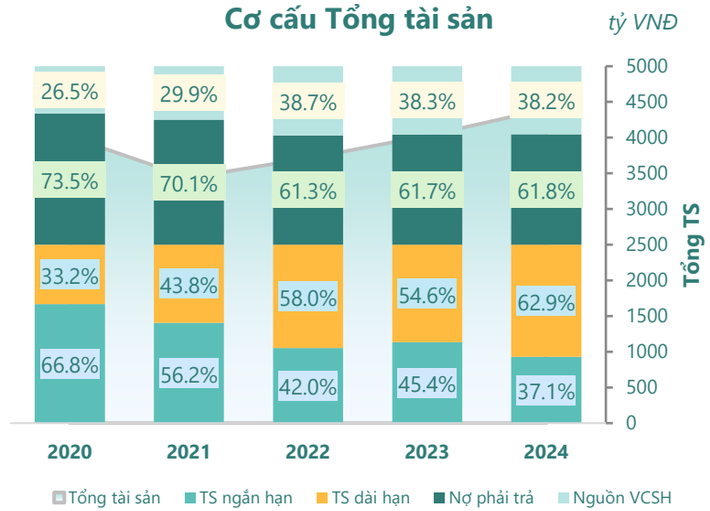
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **142.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **84.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.20** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

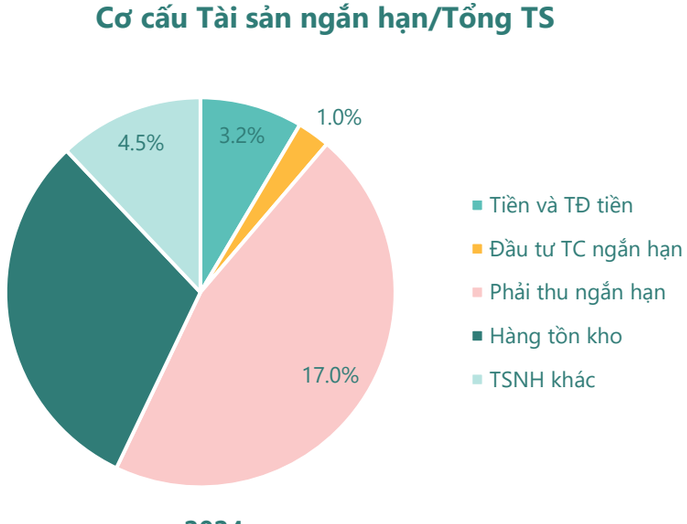
ROE của S99 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.48%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

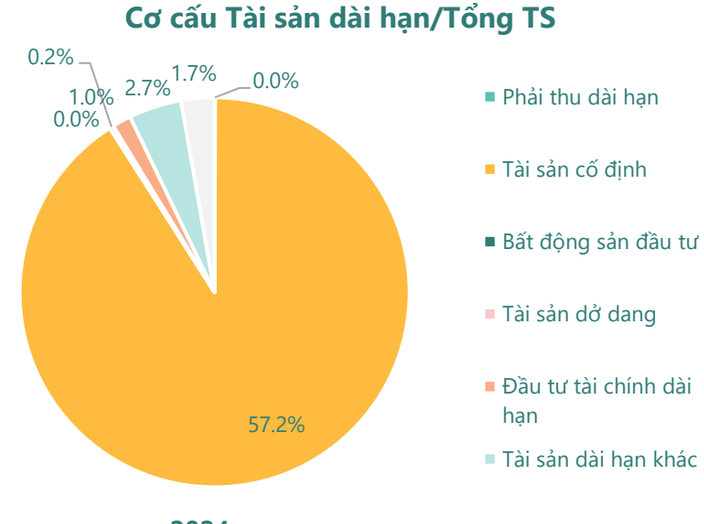




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **S99** năm 2024 tăng trưởng **9.36%** so với năm trước, đạt **4,402** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

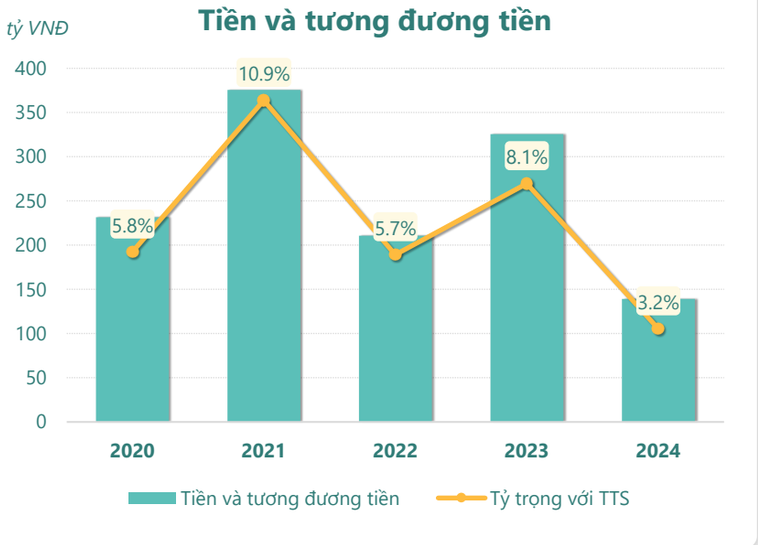
Tài sản ngắn hạn của S99 năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **1,634** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

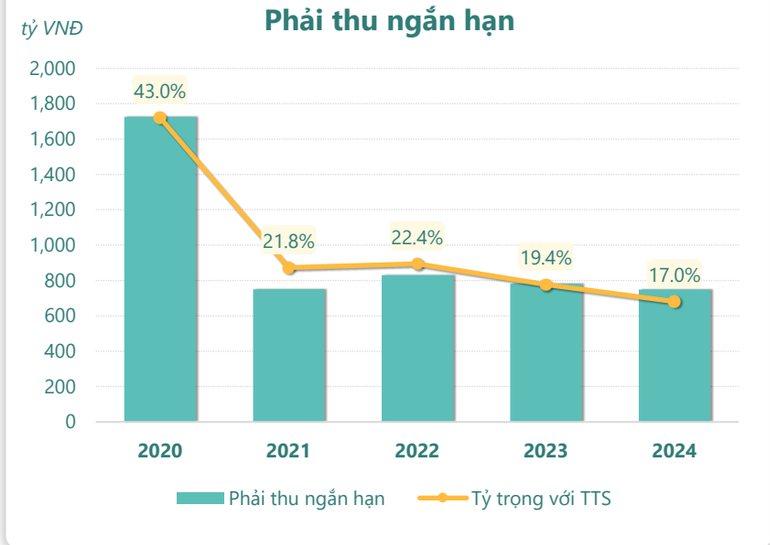
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

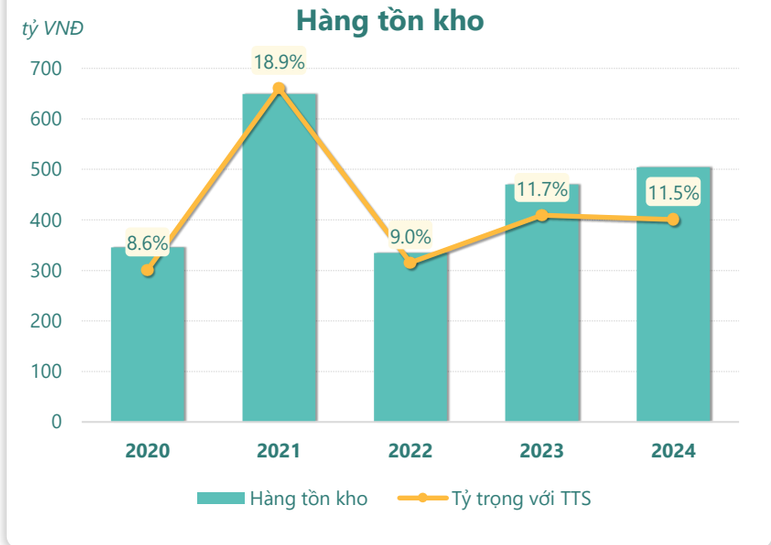
Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.9%** so với năm trước và đạt **2,768** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.75%.

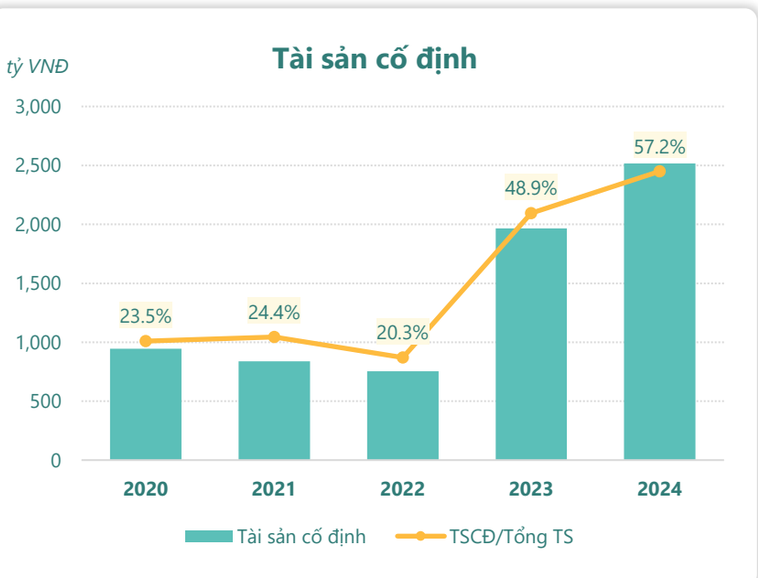
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

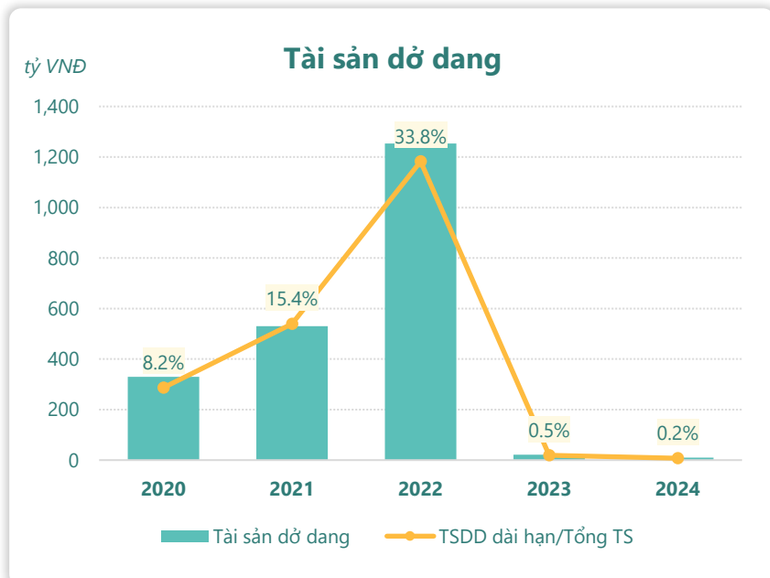
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

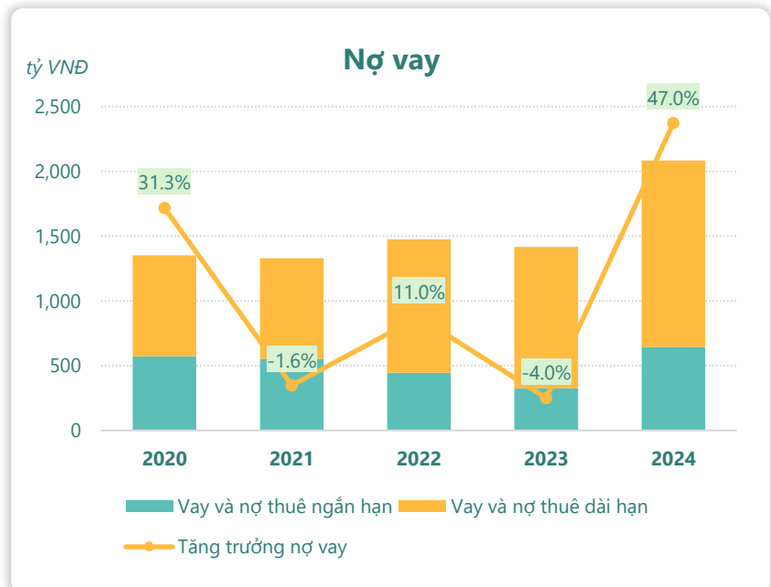






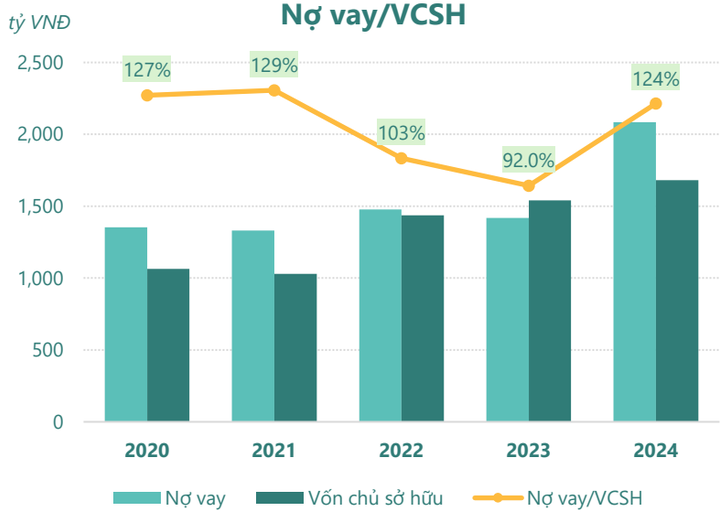




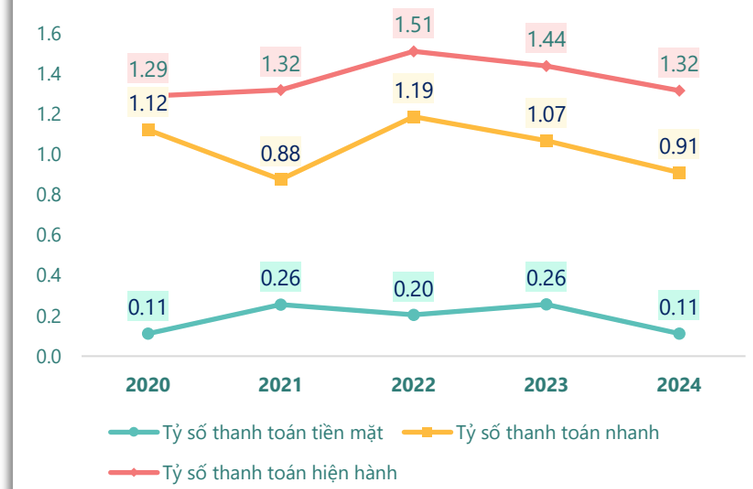


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

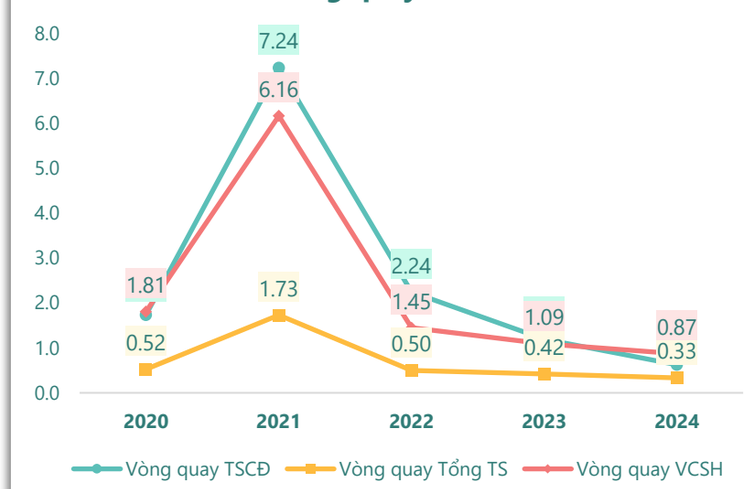
Nợ vay/VCSH



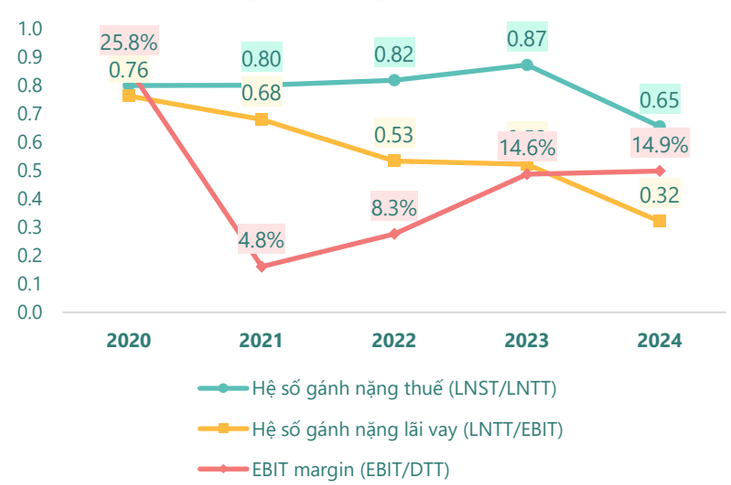
Chỉ số thanh khoản



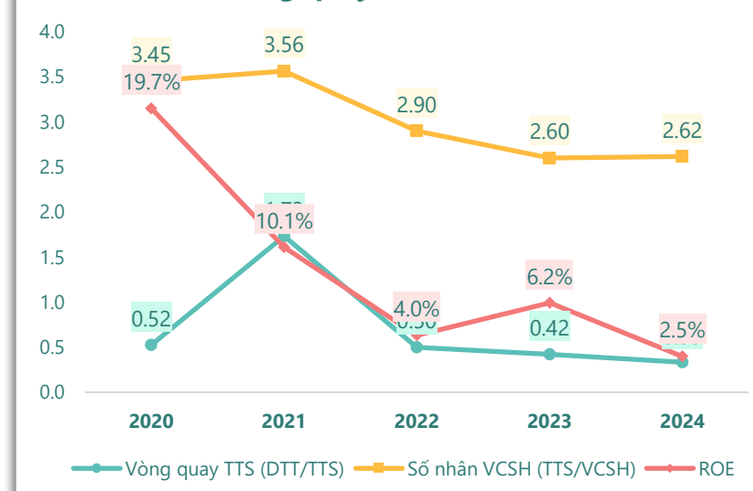
Vòng quay tài sản



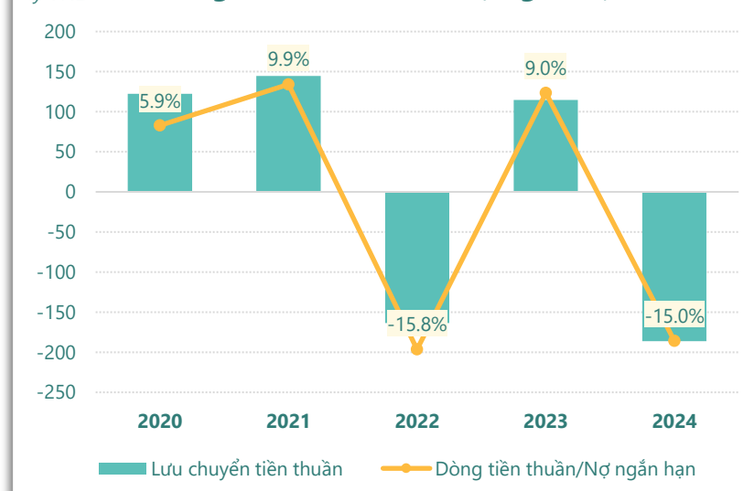
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,451**	**1,787**	**1,623**	**1,403**
Giá vốn hàng bán	6,122	1,602	1,437	1,211
Lợi nhuận gộp	**329**	**186**	**186**	**191**
Doanh thu HĐTC	100	49.9	59.3	38.5
Chi phí TC	147	105	142	164
Chi phí lãi vay	**99.8**	**69.0**	**113**	**142**
LN trong công ty LKLD	0	-1.01	1.60	-0.89
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.5	85.5	12.2	84.1
LN thuần từ HĐKD	**211**	**43.9**	**91.9**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	0.91	34.8	31.7	86.5
LN trước thuế	**212**	**78.8**	**124**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**169**	**64.4**	**108**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**105**	**48.8**	**92.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	230	153	410	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.4	-751	-227	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	435	-67.9	184
Tiền đầu kỳ	231	375	211	326
Lưu chuyển tiền thuần	**145**	**-163**	**115**	**-186**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.68	-1.35	0.12	-0.10
Tiền cuối kỳ	375	211	326	139

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**3,440**	**3,711**	**4,025**	**4,402**
Tài sản ngắn hạn	**1,932**	**1,560**	**1,826**	**1,634**
Tiền và tương đương tiền	375	211	326	139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	23.6	73.2	44.4
Phải thu ngắn hạn	750	829	782	749
Hàng tồn kho	649	334	470	504
Tài sản ngắn hạn khác	144	161	174	197
Tài sản dài hạn	**1,508**	**2,152**	**2,199**	**2,768**
Phải thu dài hạn	5.70	5.91	4.68	1.46
Tài sản cố định	839	753	1,967	2,516
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	531	1,254	21.7	9.35
Đầu tư tài chính dài hạn	121	114	116	43.0
Tài sản dài hạn khác	11.9	24.6	89.6	121
Lợi thế thương mại	0	0	0	76.6
Nợ phải trả	**2,411**	**2,274**	**2,484**	**2,721**
Nợ ngắn hạn	**1,465**	**1,032**	**1,269**	**1,240**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	446	325	644
Phải trả người bán ngắn hạn	564	272	289	183
Nợ dài hạn	**946**	**1,242**	**1,215**	**1,481**
Vay và nợ thuê dài hạn	779	1,030	1,093	1,440
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,030**	**1,437**	**1,541**	**1,681**
Vốn chủ sở hữu	**1,030**	**1,437**	**1,541**	**1,681**
Vốn điều lệ	524	855	940	991
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**